|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC****VIỆT** **NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-NHNN  |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

DỰ THẢO

Ngày 16/7/2025

/7/2025

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [40/2024/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-39-2016-tt-nhnn-hoat-dong-cho-vay-cua-to-chuc-tin-dung-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-338877.aspx%22%20%5Co%20%22Th%C3%B4ng%20t%C6%B0%2039/2016/TT-NHNN%22%20%5Ct%20%22_blank)**

**ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

 *Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

 *Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

 *Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 15 tháng 11 năm 2022;*

 *Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;*

 *Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền;*

 *Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

 *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;*

 *Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số*[*40/2024/TT-NHNN*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-39-2016-tt-nhnn-hoat-dong-cho-vay-cua-to-chuc-tin-dung-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-338877.aspx)*ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.*

 **Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 14 Điều 3 như sau:
2. Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “1. Tài khoản đảm bảo thanh toán là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là tài khoản đồng Việt Nam) của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng hợp tác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có).”

1. Bổ sung khoản 14 như sau:

 “14. Nạp tiền vào ví điện tử là việc khách hàng thực hiện chuyển tiền từ tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm thẻ tín dụng) của chính khách hàng vào ví điện tử hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử tại ngân hàng hợp tác.”.

 2. Sửa đổi điểm a khoản 5, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 8 như sau:

 a) Điểm a khoản 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “a) Quy định về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ như mở tài khoản đảm bảo thanh toán hoặc các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;”

 b) Bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

 “d) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử ủy quyền cho ngân hàng hợp tác mở ví điện tử cho khách hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và ngân hàng hợp tác phải quy định rõ các nội dung sau: quyền, nghĩa vụ của các bên, quy trình, thủ tục thực hiện mở ví điện tử tại ngân hàng hợp tác, trách nhiệm nhận biết khách hàng mở ví điện tử, quy trình hướng dẫn khách hàng thực hiện việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng.

Ngân hàng hợp tác phải thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp và tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng như trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.”

 3. Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 5a Điều 9 như sau:

a) Khoản 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phải công bố công khai, cập nhật khi có thay đổi trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức đó các nội dung sau: các dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; hình thức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức; tên thương mại/thương hiệu của các dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức.”

b) Bổ sung Khoản 5a như sau:

“5a. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thường xuyên rà soát việc sử dụng nguồn tiền để thanh toán hàng hóa, dịch vụ trên ứng dụng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, đảm bảo chỉ cho phép khách hàng được sử dụng nguồn tiền từ tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán hợp pháp theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b (ii) khoản 4 Điều 11 như sau:

“(ii) Trường hợp phát sinh ít nhất 01 thành viên quyết toán không đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử chỉ cập nhật lại phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả đủ số dư quyết toán kết quả bù trừ điện tử tính đến thời điểm hoàn tất việc quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và nhận được thông tin từ Ngân hàng Nhà nước về việc hoàn tất quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 15 như sau:

“c) Phối hợp với ngân hàng hợp tác xây dựng cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: cơ chế mở, duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán và mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có), đảm bảo không dùng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán của dịch vụ khác và các tài khoản thanh toán khác mở tại ngân hàng hợp tác; hoặc quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được mở ví điện tử cho chính mình, trừ trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty mở ví điện tử cho công ty con, công ty thành viên hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử mở ví cho chính mình (bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện) để sử dụng trong nội bộ tổ chức cho các mục đích hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.”

 7. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c (i) khoản 2, khoản 3 Điều 18 như sau: a) Điểm a khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “a) Trường hợp khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam:thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02) hoặc thẻ căn cước hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi;”

 b) Điểm c (i) khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “(i) Hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp[[1]](#footnote-1), đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có thêm thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc”

 c) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “3. Tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng là tổ chức: các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Luật Phòng, chống rửa tiền; kèm theo các tài liệu, thông tin, dữ liệu của người đại diện hợp pháp, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tổ chức sử dụng định danh điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không yêu cầu cung cấp các thông tin đã có trong định danh điện tử của tổ chức.”

 8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 20 như sau:

 “a) Trường hợp khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại; số định danh cá nhân; ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của giấy tờ tuỳ thân; mã số thuế (nếu có); địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú;”

9. Sửa đổi khoản 2, khoản 4 và bổ sung khoản 6 Điều 21 như sau:

a) Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp và tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền. Trong đó:

1. Đối với ví điện tử của khách hàng cá nhân:

(i) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc danh tính điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

(ii) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng các loại giấy tờ tùy thân khác, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

(iii) Trường hợp khách hàng là cá nhân người nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba hoặc thông qua việc thuê tổ chức khác nhưng phải đảm bảo bên thứ ba hoặc tổ chức khác gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

(iv) Trường hợp người đại diện là tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản này.

(v) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra thông tin về số điện thoại của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử đảm bảo thông tin về người sử dụng số thuê bao trùng khớp thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đó.

 b) Đối với ví điện tử của khách hàng tổ chức:

(i) Trường hợp khách hàng là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của khách hàng của chủ ví điện tử, thực hiện kiểm tra xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm a khoản này;

 (ii) Trường hợp khách hàng là pháp nhân nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử qua bên thứ ba hoặc thuê tổ chức khác nhưng phải phải đảm bảo bên thứ ba hoặc tổ chức khác gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó.

 c) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không bắt buộc thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này đối với các tổ chức sau:

(i) Các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Doanh nghiệp nhà nước;

(iii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật chứng khoán[[2]](#footnote-2);

(iv) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước[[3]](#footnote-3);

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải đảm bảo xác minh chính xác về khách hàng mở ví điện tử và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng mở ví điện tử tại tổ chức mình.”

b) Khoản 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Sau khi khách hàng đồng ý với các nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện mở ví điện tử và thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên ví điện tử, hướng dẫn khách hàng liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng.”

1. Bổ sung khoản 6 như sau:

 “6. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp mở ví điện tử theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.”

 10. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

 a) Điểm đ khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “đ) Thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên ví điện tử, hạn mức giao dịch qua ví điện tử, hướng dẫn khách hàng liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng.”

b) Điểm c khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng ví điện tử bằng phương tiện điện tử, như: thông tin nhận biết khách hàng; các yếu tố sinh trắc học của chủ ví điện tử cá nhân, người đại diện hợp pháp của tổ chức mở ví điện tử; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại đăng ký trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ ví điện tử; thông tin định danh duy nhất của thiết bị giao dịch; nhật ký giao dịch; kết quả đối chiếu thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực chủ ví điện tử trong quá trình sử dụng ví điện tử, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử.”

 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

 “1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải yêu cầu khách hàng hoàn thành việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng mở tại ngân hàng liên kết tại thời điểm sử dụng ví điện tử.”

 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và điểm c, điểm d khoản 6 Điều 25 như sau:

a) Khoản 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được nhận tiền mặt từ khách hàng để nạp tiền vào ví điện tử; không cho phép khách hàng rút tiền mặt từ ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử; không được phép cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử.”

b) Điểm c, điểm d khoản 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c. Chỉ được sử dụng ví điện tử để thực hiện rút tiền, giao dịch thanh toán bằng phương tiện điện tử khi đã hoàn thành việc đối chiếu khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện (đối với khách hàng cá nhân) hoặc người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng tổ chức) với:

(i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước của người đó đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

(ii) Dữ liệu sinh trắc học được thu thập thông qua gặp mặt trực tiếp người đó đối với trường hợp là người nước ngoài không sử dụng danh tính điện tử, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; hoặc

(iii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập); hoặc

(iv) Dữ liệu sinh trắc học của người đó được lưu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp sử dụng thẻ căn cước công dân không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa;

 d) Áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử đối với từng loại giao dịch trong thanh toán bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 26 như sau:

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tổng hạn mức giao dịch chuyển tiền đi từ ví điện tử và thanh toán qua các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng. Quy định này không áp dụng đối với:

a) Giao dịch rút tiền từ ví điện tử về tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết;

b) Ví điện tử cá nhân của người có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận làm đơn vị chấp nhận thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử.”

b) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Đối với các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, ngoài hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được quy định thêm hạn mức đối với các giao dịch thanh toán gồm: Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; điện; nước; viễn thông; các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ; học phí; viện phí; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm theo quy định tại [Luật Kinh doanh bảo hiểm](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Luat-Kinh-doanh-bao-hiem-2022-465916.aspx); chi trả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, lãi và các chi phí phát sinh cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật; nhưng phải đảm bảo tổng hạn mức cho các giao dịch thanh toán này không vượt quá 300 (ba trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 27 như sau:

“2. Trường hợp đồng thời cung ứng dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo mở riêng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử và tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có), đảm bảo không dùng chung với các tài khoản thanh toán khác tại ngân hàng hợp tác.

3. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử chỉ được sử dụng vào việc:

a) Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam (tương ứng với việc sử dụng ví điện tử để rút tiền, chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam);

b) Chuyển tiền đến tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của chính tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử đó mở tại ngân hàng hợp tác;

c) Chuyển tiền đến tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử khác;

d) Thanh toán qua ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thanh toán, đơn vị cung ứng dịch vụ công (tương ứng với việc sử dụng ví điện tử để thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ; nộp phí, lệ phí cho các dịch vụ công hợp pháp theo quy định của pháp luật); thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế);

đ) Hoàn trả tiền cho chủ ví điện tử trong trường hợp sử dụng ví điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Thông tư này;

e) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được rút tiền phí mà các bên khấu trừ từ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử trong trường hợp các bên liên quan khấu trừ trực tiếp tiền phí dịch vụ trên ví điện tử. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về biện pháp chứng minh, đảm bảo số tiền rút từ tài khoản đảm bảo thanh toán là số tiền phí được các bên khấu trừ trong giao dịch ví điện tử.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm c (iii) khoản 1, khoản 3 Điều 28 như sau:

a) Điểm c (iii) khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“(iii) Các trường hợp áp dụng từ chối hoặc tạm dừng thực hiện rút tiền, các giao dịch thanh toán bằng phương tiện điện tử; trong đó bao gồm trường hợp không thể liên hệ được với khách hàng theo thông tin liên hệ do khách hàng cung cấp. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử quy định cụ thể về thời gian liên hệ với khách hàng trong nội bộ về quản lý rủi ro;”

b) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải theo dõi thời hạn hiệu lực giấy tờ tùy thân của chủ ví điện tử và người liên quan trong quá trình sử dụng ví điện tử; thông báo cho khách hàng tối thiểu 30 ngày trước ngày hết hiệu lực của giấy tờ tùy thân để kịp thời yêu cầu khách hàng cập nhật, bổ sung thông tin; tạm dừng thực hiện giao dịch thanh toán, rút tiền từ ví điện tử đối với các trường hợp giấy tờ tùy thân của khách hàng hết hiệu lực hoặc hết thời hạn sử dụng.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

a) Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chậm nhất ngày 10 hàng tháng, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước thông tin về các ví điện tử nghi ngờ liên quan gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Ngân hàng Nhà nước.

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thường xuyên rà soát cập nhật thông tin tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 và kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi có sự thay đổi; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước.”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

 “3. Khi thực hiện giao dịch chuyển tiền giữa các ví điện tử hoặc giữa ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người khởi tạo có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người thụ hưởng khi được yêu cầu các thông tin tối thiểu liên quan đến thông tin của người khởi tạo giao dịch, gồm: tên của người khởi tạo; số ví điện tử hoặc số tài khoản của người khởi tạo; địa chỉ đăng ký thường trú hoặc số định danh của người khởi tạo.”

 17. Sửa đổi, bổ sung điểm i (vi) khoản 1 và bổ sung khoản 8 Điều 37 như sau:

a) Điểm i (vi) khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“(vi) Yêu cầu khách hàng phải có tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng phải liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam và/hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng theo quy định.”

b) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử chỉ sử dụng một tên thương mại/thương hiệu ví điện tử khi đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép. Trường hợp thay đổi tên thương mại/thương hiệu ví điện tử sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gửi thông báo cho Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày trước khi cung ứng ra thị trường cho khách hàng.”

18. Sửa đổi điểm c, điểm d, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 39 như sau:

a) Điểm c, điểm d được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và đảm bảo tài khoản này không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có), tách bạch với các tài khoản thanh toán khác của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử; quản lý các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, việc sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử theo đúng hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và quy định tại Thông tư này;

d) Không cho phép tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện giao dịch thấu chi trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có);”

b) Bổ sung điểm g như sau:

“g) Thực hiện mở ví điện tử cho khách hàng của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên.”

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 41 như sau:

a) Điểm a khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Cục Công nghệ thông tin có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán đánh giá, thẩm định hồ sơ, điều kiện về mặt kỹ thuật của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép: hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ (hồ sơ về nhân sự của cán bộ kỹ thuật thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán), điểm h (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử), điểm i (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế) khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;”

 b) Khoản 3, khoản 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “3. Trong thời hạn 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, xử lý:

 a) Có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, cần bổ sung, hoàn thiện;

 b) Hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép (trong trường các đơn vị tham gia ý kiến đánh giá hồ sơ đề nghị cấp phép về cơ bản đã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP), văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan. Tổng hợp ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).”

4. Sau khi nhận được văn bản của tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, trong thời hạn 90 ngày làm việc, Vụ Thanh toán đầu mối tiến hành thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc NHNN (nếu cần thiết) theo quy trình tại khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp các đơn vị tham gia ý kiến đánh giá hồ sơ đề nghị cấp phép về cơ bản đã đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán tiến hành trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan (nếu có). Tổng hợp ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

b) Trường hợp các đơn vị tham gia ý kiến đánh giá Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán tiến hành trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).”

20. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 Điều 42 như sau:

a) Điểm a được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan;”

b) Điểm c được sửa đổi, bổ sung như sau:

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này), ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp lại Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp lại Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do);”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 43 như sau:

 a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan.”

 b) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

 “3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (theo quy định tại khoản 2 Điều này), ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về hồ sơ của tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, có văn bản trả lời tổ chức từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).”

 **Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

 1. Thay thế cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” thành “Thanh tra Ngân hàng Nhà nước” tại khoản 1, khoản 3 Điều 46, khoản 2 Điều 47, Điều 48.

2. Thay thế cụm từ “Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền” thành “Cục Phòng, chống rửa tiền” tại điểm b khoản 2 Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 42, Điều 49.

3. Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” thành “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực” tại khoản 1, khoản 3 Điều 46, khoản 2 Điều 47, Điều 51.

4. Bãi bỏ điểm c khoản 7 Điều 8.

 5. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 24.

 6. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 25.

7. Bãi bỏ khoản 2 Điều 26.

 8. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 42.

 9. Bãi bỏ khoản 4 Điều 43.

 10. Thay thế Phụ lục số 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, Phụ lục 02 đính kèm Thông tư này.

**Điều 3.** **Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

 1. Vụ Thanh toán có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực chịu trách nhiệm thanh tra việc thực hiện Thông tư này và xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như khoản 3 Điều3;- Ban lãnh đạo NHNN;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);- Công báo;- Cổng TTĐT của NHNN;- Lưu:VP, PC, TT (06 bản). | **THỐNG ĐỐC** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục số 01**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ.**..................(Tên Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *............., ngày...... tháng..... năm……...* |

 |  |

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ** **NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT***(Tháng ….. Năm…….)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng (CIF)** | **Số giấy tờ tùy thân** | **Loại giấy tờ tùy thân** | **Họ và tên** | **Ngày tháng năm sinh** | **Giới tính** | **Quốc tịch** | **Số hiệu ví điện tử** | **Loại ví điện tử** | **Ngày mở ví điện tử** | **Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử** | **Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử** | **Lý do nghi ngờ**  | **Trạng thái ví điện tử** | **Thông tin định danh duy nhất của thiết bị**  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |   |   |   |   |   |  |   |  |   |  |   |   |   |   |
| 4 |  |   |   |   |   |   |  |   |  |   |  |   |   |   |   |

***Ghi chú:******-* Thời gian gửi báo cáo:** Trước ngày 10 hàng tháng. - **Cách thức gửi báo cáo:** Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).***Hướng dẫn lập bảng:******- Tại Cột 2:*** *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).***- Tại Cột 4:** *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.****- Tại Cột 7****: Ghi rõ: "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.****- Tại Cột 10:*** *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (không phải là đơn vị chấp nhận thanh toán - ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (là ĐVCNTT);*-***Tại Cột 14****: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

|  |  |
| --- | --- |
| *1.* | *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của chủ ví điện tử không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.* |
| *2.* | *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.* |
| *3.* | *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).* |
| *4.* | *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...* |
| *5.* | *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.* |
| *6.* | *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)* |
| ***7.*** | ***Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được vói khách hàng.***  |
| *8.* | *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.* |
| *9.* | *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.* |

***- Tại Cột 15:*** *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây:1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BẢNG***(Ký ghi rõ Họ và tên)**Số điện thoại liên hệ:**Bộ phận:*  |  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA** **TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ***(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

 |

 |

**Phụ lục số 02**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ.**..................(Tên tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *............., ngày...... tháng..... năm......* |

 |  |

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ**

**NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT**

*(Tháng ….. Năm…….)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng (CIF)** | **Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp** | **Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp** | **Tên khách hàng tổ chức**  | **Tên viết tắt** | **Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế** | **Số hiệu ví điện tử** | **Loại ví điện tử** | **Ngày mở ví điện tử** | **Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử** | **Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử** | **Lý do nghi ngờ**  | **Trạng thái ví điện tử** | **Địa chỉ kiểm soát truy cập phương tiện truyền thông - Media Access Control – MACcủa thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng của tổ chức - Mobile Banking App *(nếu có)*** | **Mã số nhận dạng thiết bị di động quốc tế (International Mobile Equipment Identity - IMEI) của thiết bị cài đặt ứng dụng ngân hàng của tổ chức - Mobile Banking App *(nếu có*** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)*  | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)*  | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |   |   |   |   |   |   |  |   |  |   |   |   |   |  |
| 4 |  |   |   |   |   |   |   |  |   |  |   |   |   |   |  |

***Ghi chú:***

***-* Thời gian gửi báo cáo:** Trước ngày 10 hàng tháng.

- **Cách thức gửi báo cáo:** Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

***Hướng dẫn lập bảng:***

***- Tại Cột 2:*** *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).*

**- Tại Cột 4:** *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.*

***- Tại Cột 9:*** *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (không phải là ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (là ĐVCNTT).*

-***Tại Cột 13****: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

|  |  |
| --- | --- |
| *1.* | *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của người đại diện hợp pháp không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.* |
| *2.* | *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.* |
| *3.* | *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).* |
| *4.* | *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...* |
| *5.* | *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.* |
| *6.* | *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)* |
| *7.* | *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.* |
| ***8*** | ***Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.***  |
| *9.* | *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.* |

***- Tại Cột 14:*** *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây:1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BẢNG***(Ký ghi rõ Họ và tên)**Số điện thoại liên hệ:**Bộ phận:*  |  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA** **TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ***(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

1. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Luật PCRT. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quy định tại Điều 118 Luật chứng khoản năm 2019. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tham khảo dự thảo Nghị quyết về Trung tâm tài chính. [↑](#footnote-ref-3)